

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN IA PA NĂM 2011

(Kèm theo Quyết định số 37/2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố
1A	300.000
1B	250.000
1C	200.000
2A	180.000
2B	165.000
2C	150.000
3A	140.000
3B	120.000
3C	110.000
4A	100.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thônĐơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Tróck				
	-Khu vực 1	297.000	149.000	125.000	
	-Khu vực 2	220.000	110.000	92.000	73.000
	-Khu vực 3	120.000	60.000	48.000	34.000
2	Xã Ia Mron				
	-Khu vực 1	297.000	149.000	125.000	
	-Khu vực 2	220.000	110.000	92.000	73.000
	-Khu vực 3	134.000	67.000	54.000	44.000
3	Xã Kim Tân				
	-Khu vực 1	297.000	149.000	125.000	
	-Khu vực 2	220.000	110.000	88.000	73.000
	-Khu vực 3	115.000	58.000	46.000	38.000
4	Xã Pờ Tó				
	-Khu vực 1	300.000	150.000	126.000	
	-Khu vực 2	225.000	113.000	97.000	77.000
	-Khu vực 3	135.000	68.000	54.000	45.000
5	Xã Chư Răng				
	-Khu vực 1	196.000	98.000	78.000	
	-Khu vực 2	120.000	65.000	53.000	40.000
	-Khu vực 3	79.000	40.000	32.000	26.000
6	Xã Ia Broái				
	-Khu vực 1	196.000	98.000	78.000	
	-Khu vực 2	133.000	67.000	53.000	44.000
	-Khu vực 3	70.000	35.000	28.000	23.000
7	Xã Ia Tul				
	-Khu vực 1	130.000	65.000	52.000	
	-Khu vực 2	99.000	50.000	40.000	33.000
	-Khu vực 3	50.000	25.000	20.000	17.000
8	Xã Chư Mố				
	-Khu vực 1	130.000	65.000	52.000	
	-Khu vực 2	81.000	41.000	32.000	27.000
	-Khu vực 3	49.000	25.000	20.000	16.000
9	Xã Ia Kdăm				
	-Khu vực 1	130.000	65.000	52.000	
	-Khu vực 2	75.000	38.000	30.000	25.000
	-Khu vực 3	35.000	18.000	14.000	12.000

Ghi chú: Cách xác định khu vực, vị trí áp dụng cho các bảng giá số 2 như sau:

* Các xã Ia Tróck, Ia Mron, Kim Tân, Chư Răng, Pờ Tó có khu vực, vị trí như sau: (trừ khu quy hoạch trung tâm huyện).

1. Xã Ia Tróck

- Khu vực 1: Dọc trục lộ 662 từ đầu cầu Quý Đức xã Ia Tróck trong khu dân cư thôn Quý Đức đến hết khu dân cư thôn Kơ Nia tiếp giáp ranh giới xã Ia Mron.

+ Vị trí 1: Từ đầu cầu cầu Quý Đức khu dân cư thôn Quý Đức đến hết trường Mẫu Giáo Tuổi Thơ buôn Tông Sê.

+ Vị trí 2: Từ cuối trường Mẫu Giáo Tuổi Thơ buôn Tông Sê đến hết trường THCS Lý Tự Trọng thuộc khu dân cư Buôn Tông Sê.

+ Vị trí 3: Từ cuối trường THCS Lý Tự Trọng đến hết khu dân cư thôn Kơ Nia tiếp giáp ranh giới xã Ia Mron.

- Khu vực 2: Áp dụng cho các vị trí đất ở nằm trên đường liên thôn, hoặc đường nội thôn có kết nối trực tiếp với đường trục lộ 662 có bề rộng mặt đường lớn hơn 3m.

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất từ chỉ giới xây dựng tính lộ 662 vào cho đến mét 200.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất vị trí từ mét thứ trên 200 cho đến mét 400.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất vị trí từ mét thứ trên 400 cho đến mét 600.

+ Vị trí 4: Áp dụng cho các lô đất còn lại.

- Khu vực 3: Áp dụng cho các vị trí đất ở nằm trên đường nội thôn.

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất từ chỉ giới đường liên thôn vào cho đến mét 200.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất từ mét thứ trên 200 cho đến đến mét 400.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất từ mét thứ trên 400 cho đến đến mét 600.

+ Vị trí 4: Áp dụng cho các lô đất còn lại.

2. Xã Ia Mron.

- Khu vực 1 : Dọc trục lộ 662 từ đầu địa giới hành chính xã Ia Mron tại đầu bờ kênh, nương thủy lợi (cuối cây xăng Văn Minh) đến tiếp giáp với đầu ngã 3 đường đi vào khu dân cư thôn Kim Năng 1 xã Ia Mron.

+Vị trí 1: Từ đầu bờ kênh, nương thủy lợi (cuối cây xăng Văn Minh) đến tiếp giáp với đầu thôn Ma Rin 02.

+Vị trí 2: Từ Đầu khu dân cư thôn Ma Rin 02 đến hết thôn Ma Rin 02.

+Vị trí 3: Từ Đầu thôn khu dân cư thôn H'Lil 02 đến tiếp giáp với đầu ngã 3 đường vào khu dân cư thôn Kim Năng 1 xã Ia Mron.

- Khu vực 2, khu vực 3, các vị trí 1,2,3, 4 áp dụng như khu vực 2, 3 vị trí 1,2,3,4 của xã Ia Tróck.

3. Xã Kim Tân

- Khu vực 1: Dọc trục lộ 662 từ đầu đường Trần Cao Vân cho đến hết ranh giới hành chính xã Kim Tân đến tiếp giáp với xã Chư Răng .

+Vị trí 1: Từ cống thoát nước đầu thôn 02 đến tiếp giáp với đầu ngã 3 đường vào khu dân cư thôn Đồng Sơn.

+Vị trí 2: Từ cống thoát nước tại đầu khu dân cư thôn 2 đến hết địa giới hành chính xã Kim Tân tiếp giáp với xã Chư Răng.

+Vị trí 3: Từ đầu ngã 3 đường vào khu dân cư thôn Đồng Sơn cho đến đầu đường Trần Cao Vân thôn Mơ Nang 1 thuộc khu trung tâm huyện Ia Pa.

- Khu vực 2, khu vực 3, các vị trí 1,2,3,4 áp dụng như khu vực 2, 3 vị trí 1,2,3,4 của xã Ia Tróck.

4. Xã Chư Răng

- Khu vực 1: Dọc trục lộ 662 từ đầu địa giới hành chính xã Chư Răng tiếp giáp với ranh giới xã Kim Tân đến hết thôn Đoàn Kết tiếp giáp với xã Pờ Tó.

+Vị trí 1: Từ đầu ngã 3 đường đi khu dân cư thôn Plei Tù đến tiếp giáp với đầu ngã 3 đường đi khu dân cư thôn Vòng Boong 2.

+Vị trí 2: Từ đầu cống trường THCS Phan Đình Phùng đến giáp ngã 3 đường đi khu dân cư thôn Plei Tù.

+Vị trí 3: Từ đầu ngã 3 đường đi vào khu dân cư thôn Vòng Boong 2 đến hết địa giới hành chính xã Chư Răng giáp ranh giới xã Pờ Tó; Từ đầu địa giới hành chính xã Chư Răng giáp xã Kim Tân đến giáp cống trường THCS Phan Đình Phùng.

- Khu vực 2, khu vực 3, các vị trí 1,2,3, 4 áp dụng như khu vực 2, 3 vị trí 1,2,3,4 của xã Ia Tróck.

5. Xã Pờ Tó

- Khu vực 1: Dọc trục lộ 662 từ đầu địa giới hành chính xã Pờ Tó đến hết khu dân cư thôn Chư Gu xã Pờ Tó.

+ Vị trí 1: Từ RG hành chính xã Pờ Tó giáp xã Chư Răng đến hết trụ sở UBND xã Pờ Tó

+ Vị trí 2: Từ hết trụ sở UBND xã Pờ Tó đi đến ngã 3 đường đi huyện Mang Yang.

+Vị trí 3: Từ ngã 3 đường đi huyện Mang Yang đến hết khu dân cư thôn Chư Gu xã Pờ Tó.

- Khu vực 2, khu vực 3, các vị trí 1,2,3, 4 áp dụng như khu vực 2, 3 vị trí 1,2,3,4 của xã Ia Tróck.

***Các xã Ia Broái, Ia Tul, Chư Mố, Ia Kdăm có khu vực, vị trí như sau:**

1. Xã Ia Broái.

- Khu vực 1: Dọc trục đường liên xã phía Đông Sông Ba từ đầu cầu Bền Mộng thuộc địa giới hành chính xã Ia Broái đến ngã 3 đi Buôn Tul giáp ranh giới xã Ia Tul.

+Vị trí 1: Từ đầu trường Trung Học Quang Trung đến hết nhà ông Rơ Ô Nai (nhà ông Ma Thul) ở khu dân cư Buôn Broái.

+Vị trí 2: Từ đầu trụ sở UBND xã Ia Broái đến đầu trường Trung Học Quang Trung; Từ cuối nhà Ông Rơ Ônai đến đầu cầu Ia Sih ở khu dân cư Buôn Ia Rnũ.

+Vị trí 3: Từ đầu cầu Bền Mộng thuộc địa giới hành chính xã Ia Broái đến hết trụ sở UBND xã Ia Broái; Từ đầu cầu Ia Sih đến hết địa giới hành chính xã Ia Broái giáp xã Ia Tul.

- Khu vực 2: Áp dụng cho các vị trí đất ở nằm trên tất cả các đường liên thôn rải cấp phối chiều rộng từ tim đường đến chỉ giới xây dựng lớn hơn 5m và nhỏ hơn 6m
Bảng giá đất huyện Ia Pa năm 2011

hoặc đường nội thôn tiếp giáp trực tiếp với đường liên xã phía Đông Sông Ba có chỉ giới xây dựng từ tim đường vào lớn hơn 3m.

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất từ chỉ giới xây dựng đường liên xã phía Đông Sông Ba vào đến mét 200.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí từ mét thứ trên 200 cho đến mét 450.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất có vị trí từ mét thứ trên 450 cho đến mét 650.

+ Vị trí 4 : Áp dụng cho các lô đất còn lại.

- Khu vực 3: Áp dụng cho các vị trí đất ở nằm trên đường nội.

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất từ chỉ giới đường liên thôn vào cho đến mét 200.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất từ mét thứ trên 200 cho đến đến mét 400.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất từ mét thứ trên 400 cho đến đến mét 600.

+ Vị trí 4: Áp dụng cho các lô đất còn lại

2. Xã Ia Tul.

- Khu vực 1: Dọc trục đường liên xã từ đầu ngã 3 (đầu nhà ông Huỳnh Bửu Quý) đường đi khu dân cư Buôn Tul xã Ia Broái đến hết địa giới hành chính xã Ia Tul giáp xã Chư Mố.

+Vị trí 1: Từ đầu ngã 3 đường đi khu dân cư Buôn Tul xã Ia Broái đến hết trụ sở UBND xã Ia Tul.

+Vị trí 2: Từ cuối trụ sở UBND xã Ia Tul cho đến hết trường Trung Học cơ sở Phạm Hồng Thái.

+Vị trí 3: Từ hết RG trường Trung Học cơ sở Phạm Hồng Thái đến hết địa giới hành chính xã Ia Tul tiếp giáp xã Chư Mố.

- Khu vực 2, khu vực 3, các vị trí 1,2,3, 4 áp dụng như khu vực 2, 3 vị trí 1,2,3,4 của xã Ia Broái.

3. Xã Chư Mố

- Khu vực 1: Dọc trục đường liên xã đầu địa giới hành chính xã Chư Mố đến hết địa giới xã Chư Mố tiếp giáp xã Ia Kdăm.

+Vị trí 1: Từ RG nhà ông Nguyễn Minh Trục (giáp với ngã 3 đường đi khu dân cư thôn Plei Kdranh) đến hết RG trụ sở UBND xã Chư Mố .

+Vị trí 2: Từ hết RG nhà ông Nguyễn Minh Trục đến hết RG.nhà ông Nay Đók (tại khúc cua ngã 3 đường đi khu dân cư thôn Plei Kdranh).

+Vị trí 3: Từ hết RG trụ sở UBND xã Chư Mố đến hết địa giới hành chính xã Chư Mố giáp xã Ia Kdăm; Từ đầu địa giới hành chính xã Chư Mố đến giáp nhà ông Nay Đók (tại khúc cua ngã 3 đường đi khu dân cư thôn Plei Kdranh).

- Khu vực 2, khu vực 3, các vị trí 1,2,3, 4 áp dụng như khu vực 2, 3 vị trí 1,2,3,4 của xã Ia Broái.

4. Xã Ia Kdăm

- Khu vực 1: Dọc trục đường liên xã đầu địa giới hành chính xã Ia Kdăm cho đến hết ranh giới khu dân cư thôn Hbel thuộc xã Ia Kdăm.

+Vị trí 1: Từ đầu RG nhà bà Trương Thị Tuyết (đầu khúc cua) đến hết trụ sở UBND xã Ia Kdăm.

+ Vị trí 2: Từ cuối trụ sở UBND xã Ia Kdăm đến hết ranh giới khu dân cư thôn Plei Toan

+ Vị trí 3: Từ đầu địa giới hành chính xã Ia Kdăm đến đầu RG nhà bà Trương Thị Tuyết (tại khúc cua); Từ hết RG khu dân cư thôn Plei Toan đến hết ranh giới khu dân cư thôn Hbel thuộc xã Ia Kdăm.

- Khu vực 2, khu vực 3, các vị trí 1,2,3, 4 áp dụng như khu vực 2, 3 vị trí 1,2,3,4 của xã Ia Broái.

Bảng số 3: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, phi nông nghiệp khác

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, phi nông nghiệp khác tại khu quy hoạch trung tâm huyện và nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Trók	5.200	4.500	3.800	3.000
2	Xã Ia Mron	5.200	4.500	3.800	3.000
3	Xã Kim Tân	5.200	4.500	3.800	3.000
4	Xã Pờ Tó	4.500	3.800	3.000	2.900
5	Xã Chư Răng	4.500	3.800	3.000	2.700
6	Xã Ia Broái	4.500	3.800	3.000	2.500
7	Xã Ia Tul	3.500	3.000	2.400	2.000
8	Xã Chư Mố	3.500	3.000	2.400	2.000
9	Xã Ia Kdăm	3.500	3.000	2.400	2.000

Ghi Chú: Giá đất nông nghiệp khác được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng

Bảng số 5: Bảng giá đất trồng lúa nước 2 vụ

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Trók	15.000	10.000	7.000	5.000
2	Xã Ia Mron	15.000	10.000	8.000	6.000
3	Xã Kim Tân	15.000	11.000	7.500	5.400
4	Xã Pờ Tó	13.000	10.000	6.000	5.000
5	Xã Chư Răng	13.000	10.000	6.500	5.000
6	Xã Ia Broái	13.000	8.000	6.000	4.000
7	Xã Ia Tul	11.000	8.000	5.500	4.200
8	Xã Chư Mố	11.000	7.500	5.000	3.500
9	Xã Ia Kdăm	11.000	7.500	4.000	3.000

Ghi chú: Giá đất lúa nước 01 vụ được tính bằng 75% giá đất lúa nước 02 vụ theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Trók	6.000	5.200	4.500	3.800
2	Xã Ia Mron	6.000	5.200	4.500	3.800
3	Xã Kim Tân	6.000	5.200	4.500	3.800
4	Xã Pờ Tó	7.200	5.500	4.200	3.200
5	Xã Chư Răng	5.200	4.500	4.200	3.200
6	Xã Ia Broái	6.000	5.000	4.200	3.200
7	Xã Ia Tul	4.500	4.000	3.400	3.000
8	Xã Chư Mố	4.500	4.000	3.400	2.800
9	Xã Ia Kdăm	4.000	3.500	3.100	2.600

Ghi chú: Giá đất lúa rẫy được tính bằng giá đất trồng cây hàng năm còn lại theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 7: Bảng giá đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Trók	4.000	3.200	2.700	1.200
2	Xã Ia Mron	4.000	3.200	2.700	1.500
3	Xã Kim Tân	4.000	3.200	2.700	1.600
4	Xã Pờ Tó	3.500	3.000	2.500	1.800
5	Xã Chư Răng	3.500	3.000	2.500	1.500
6	Xã Ia Broái	3.500	3.000	2.500	1.100
7	Xã Ia Tul	3.000	2.500	2.200	1.100
8	Xã Chư Mố	3.000	2.500	2.200	1.000
9	Xã Ia Kdăm	3.000	2.500	2.200	1.000

Ghi chú: Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: được xác định theo giá đất rừng sản xuất theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 8: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Trók	6.000	5.200	4.500	3.800
2	Xã Ia Mron	6.000	5.200	4.500	3.800
3	Xã Kim Tân	6.000	5.200	4.500	3.800
4	Xã Pờ Tó	5.200	4.500	4.200	3.200
5	Xã Chư Răng	5.200	4.500	4.200	3.200
6	Xã Ia Broái	5.200	4.500	4.200	3.200
7	Xã Ia Tul	4.500	4.000	3.400	3.000
8	Xã Chư Mố	4.500	4.000	3.400	3.000
9	Xã Ia Kdăm	4.500	4.000	3.400	3.000

* Đối với đất sông suối, kênh rạch, mặt nước chuyên dùng:

- Nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng theo Bảng số 08: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí tương ứng.

- Nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng vào giá đất phi nông nghiệp liền kề. Nếu không có giá đất phi nông nghiệp liền kề thì áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất theo vị trí tương ứng.

Ghi chú: Cách tính vị trí áp dụng cho các bảng giá số 4, 5, 6, 7, 8 như sau:

- Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất có vị trí từ chỉ giới xây dựng dọc đường Tỉnh lộ 662 hoặc đường liên xã phía Đông Sông Ba, đường liên thôn, nội thôn, nội đồng cho đến mét 500.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí từ mét thứ trên 500 của đường Tỉnh lộ 662, đường liên xã phía Đông Sông Ba, đường liên thôn, nội thôn, nội đồng cho đến mét 1.000.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất có vị trí từ mét thứ trên 1.000 của đường Tỉnh lộ 662, đường liên xã phía Đông Sông Ba, đường liên thôn, nội thôn, nội đồng cho đến mét 1.500.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các lô đất còn lại.

Bảng số 9: Bảng giá đất vườn, ao liền kề với đất ở, đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn

Được tính bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 theo từng đơn vị hành chính tương ứng.

* **Ghi chú: Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng** : để xác định giá đất thì giá đất được xác định theo khung giá đất của mục đích, loại đất sử dụng theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng tại thời điểm có quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc đăng ký sử dụng đất được chấp thuận theo quy định.

B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở KHU TRUNG TÂM
(Kèm theo Quyết định số 37/2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh)

Bảng 1: Bảng phân loại đường và giá đất ở khu trung tâm huyện

(Tính từ đầu ngã 3 đường đi vào thôn Kim Năng 1 xã Ia Mron đến hết đường Trần Cao Vân thuộc thôn Mơ Nang 01 xã Kim Tân)

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Vị trí	Loại đường	Giá đất
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	200.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2A	180.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2B	165.000
2	Ama Quang	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	2B	165.000
3	Ngô Quyền	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	200.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2B	165.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2C	150.000
4	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	200.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2A	180.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2B	165.000
		Hùng Vương	Đường QH Đ1	1	2C	150.000
5	Cù Chính Lan	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	2A	180.000
6	Phạm Hồng Thái	Hùng Vương	Đường QH Đ2	1	1C	200.000
		Đường QH Đ2	Trần Hưng Đạo	1	2A	180.000
7	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Đường QH Đ2	1	1C	200.000
		Đường QH Đ2	Trần Hưng Đạo	1	2A	180.000
8	Nguyễn Văn Linh	Hùng Vương	Đường QH Đ2	1	1C	200.000
		Đường QH Đ2	Trần Hưng Đạo	1	2A	180.000
9	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	200.000
10	Trường Chinh	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	200.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2B	165.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2C	150.000
11	Nguyễn Khuyến	Cù Chính Lan	Phạm Hồng Thái	1	2C	150.000
12	Lê Duẩn	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	200.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2A	180.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2B	165.000
13	Trần Phú	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	200.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2A	180.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2B	165.000
14	Quang Trung	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1A	300.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	1B	250.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	1C	200.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Vị trí	Loại đường	Giá đất
		Từ nơi	Đến nơi			
15	Kpã Klong	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	200.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2A	180.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2B	165.000
16	Trần Quang Khải	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	200.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2A	180.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2B	165.000
17	Trần Quốc Toản	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	2B	165.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	3A	140.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	3B	120.000
18	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	3A	140.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	3C	110.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	4A	100.000
19	Cao Bá Quát	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	3A	140.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	3C	110.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	4A	100.000
20	Lê Lai	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	3A	140.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	3C	110.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	4A	100.000
21	Trần Cao Vân	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	1	3C	110.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	4A	100.000
22	Phạm Văn Cừ	Lê Lai	Lý Thường Kiệt	1	3A	140.000
		Lý Thường Kiệt	Trần Quốc Toản	1	3B	120.000
23	Nguyễn Công Trứ	Lý Thường Kiệt	Trần quốc Toản	1	4A	100.000
		Trần Quốc Toản	Kpã KLong	1	3C	110.000
24	Đình Tiên Hoàng	Trần Cao Vân	Lý Thường Kiệt	1	4A	100.000
		Lý Thường Kiệt	Trần Quang Khải	1	3C	110.000
25	Lê Văn Tám	Trần Phú	Trường Chinh	1	2C	150.000
26	Nguyễn Du	Trần Quang Khải	Kpã Klong	1	4A	100.000
		Kpã Klong	Trần Phú	1	3B	120.000
		Trần Phú	Trường Chinh	1	3C	110.000
27	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	Trần Cao Vân	1	1A	300.000
28	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	Trường Chinh	1	2A	180.000
		Trường Chinh	Quang Trung	1	1C	200.000
		Quang Trung	Lê Lai	1	2C	150.000
29	Lý Thái Tổ	Trường Chinh	Kpã Klong	1	3B	120.000
		Kpã Klong	Trần Cao Vân	1	3C	110.000
30	Lê Lợi	Hai Bà Trưng	Trần Cao Vân	1	4A	100.000

